

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

*Báo cáo tài chính hợp nhất*  
*cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2010 đến 31/12/2010*



## NỘI DUNG

Trang

---

### Báo cáo tài chính hợp nhất:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1-2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	5 - 21

11/11/2023

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2010	01/04/2010
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1,583,208,810,765</b>	<b>1,897,574,600,989</b>
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	2	128,164,179,845	78,866,359,110
111 1. Tiền		128,164,179,845	78,866,359,110
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	3	94,405,225,000	7,988,740,000
121 1. Đầu tư ngắn hạn		94,405,225,000	7,988,740,000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		937,321,299,101	1,031,793,100,676
131 1. Phải thu khách hàng		753,229,194,877	868,382,842,094
132 2. Trả trước cho người bán		151,517,637,127	115,871,533,101
133 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135 5. Các khoản phải thu khác	4	33,201,133,981	48,113,551,204
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5	(626,666,884)	(574,825,723)
140 IV. Hàng tồn kho	6	358,084,258,357	691,100,767,237
141 1. Hàng tồn kho		358,295,483,058	691,319,152,467
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(211,224,701)	(218,385,230)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		65,233,848,462	87,825,633,966
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	7,202,731,734	2,531,868,941
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		29,987,032,311	58,772,753,058
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	8	3,910,766,244	2,269,173,128
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	9	24,133,318,173	24,251,838,839
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>575,289,020,461</b>	<b>495,225,808,512</b>
220 II. Tài sản cố định		371,653,091,426	300,660,173,608
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	46,551,026,284	46,126,718,781
222 - Nguyên giá		75,259,949,813	68,288,263,978
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(28,708,923,529)	(22,161,545,197)
227 3. Tài sản cố định vô hình	11	1,614,525,377	695,632,763
228 - Nguyên giá		2,019,736,782	906,863,230
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(405,211,405)	(211,230,467)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	323,487,539,765	253,837,822,064
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	179,206,578,288	176,552,564,825
251 1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		27,970,160,888	25,316,147,425
258 3. Đầu tư dài hạn khác		151,236,417,400	151,236,417,400
260 V. Tài sản dài hạn khác		24,429,350,747	18,013,070,079
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	21,627,312,702	15,856,003,986
268 3. Tài sản dài hạn khác		2,802,038,045	2,157,066,093
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2,158,497,831,226</b>	<b>2,392,800,409,501</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010  
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2010	01/04/2010
		VND	VND
<b>300 A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1,432,047,004,974</b>	<b>1,651,498,258,232</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1,179,420,562,436</b>	<b>1,407,020,485,489</b>
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	15	858,169,823,422	1,109,471,692,975
312 2. Phải trả người bán		164,155,618,851	176,754,015,947
313 3. Người mua trả tiền trước		79,566,257,053	40,223,441,258
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	44,960,107,885	46,553,682,959
315 5. Phải trả người lao động		7,561,099,615	6,316,543,124
316 6. Chi phí phải trả	17	16,705,538,589	11,113,511,109
317 7. Phải trả nội bộ		-	-
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	11,221,152,449	18,498,036,448
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(2,919,035,428)	(1,910,438,331)
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>252,626,442,538</b>	<b>244,477,772,743</b>
333 3. Phải trả dài hạn khác	19	4,289,027,691	1,153,204,245
334 4. Vay và nợ dài hạn	20	241,535,315,013	238,166,214,520
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		288,939,815	536,606,765
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		6,513,160,019	4,621,747,213
<b>400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>721,339,112,230</b>	<b>734,933,185,397</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>721,339,112,230</b>	<b>734,933,185,397</b>
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		635,362,670,000	635,362,670,000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		14,895,512,634	14,729,660,000
414 4. Cổ phiếu quỹ (*)		(1,002,990,634)	(1,802,380,000)
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(89,806,658)	2,070,073,763
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		72,173,726,888	84,573,161,634
<b>439 C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		<b>5,111,714,022</b>	<b>6,368,965,873</b>
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b><u>2,158,497,831,226</u></b>	<b><u>2,392,800,409,501</u></b>

Kế toán trưởng



NGUYỄN VIỆT HƯNG

Giám đốc tài chính



LÊ THANH SƠN

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám đốc



NGUYỄN TRUNG CHÍNH



## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/04 đến 31/12/2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01\10 đến 31\12\2010		Lũy kế từ 01\04 đến 31\12\2010	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	999,421,415,635	1,327,318,522,751	2,991,637,060,265	2,981,425,959,276
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	22,121,598,484	9,775,412,831	123,759,209,851	68,216,306,311
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		977,299,817,151	1,317,543,109,920	2,867,877,850,414	2,913,209,652,965
11	4. Giá vốn hàng bán	20	852,294,362,338	1,140,169,229,793	2,541,197,217,138	2,556,464,303,920
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		125,005,454,813	177,373,880,127	326,680,633,276	356,745,349,045
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6,033,008,366	5,085,912,991	19,432,797,770	10,295,586,057
22	7. Chi phí tài chính	22	22,616,244,914	21,962,919,341	103,281,611,976	53,385,444,609
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		12,112,193,799	20,636,651,679	88,038,374,793	38,804,002,224
24	8. Chi phí bán hàng		27,134,573,123	18,055,862,239	89,106,239,288	89,852,276,486
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		37,039,835,396	36,307,061,599	75,431,626,879	74,212,916,507
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		44,247,809,746	106,133,949,939	78,293,952,903	149,590,297,500
31	11. Thu nhập khác		801,392,028	1,434,327,248	15,233,388,889	2,216,881,710
32	12. Chi phí khác		1,481,590,892	2,026,375,507	5,198,486,565	3,032,604,054
40	13. Lợi nhuận khác		(680,198,864)	(592,048,259)	10,034,902,324	(815,722,344)
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên danh, liên kết		(3,477,096,590)	-	(9,581,746,124)	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		40,090,514,292	105,541,901,680	78,747,109,103	148,774,575,156
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	7,364,017,632	14,249,701,891	19,686,777,276	25,460,084,444
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		32,726,496,660	91,292,199,789	59,060,331,827	123,314,490,712

Kế toán trưởng



NGUYỄN VIỆT HƯNG

Giám đốc tài chính



LÊ THANH SƠN

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2011



NGUYỄN TRUNG CHÍNH



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2010 đến 31/12/2010

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2010	Từ 01/04/2009
		đến 31/12/2010	đến 31/12/2009
		VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	3,087,215,148,553	3,125,565,596,250
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(2,613,666,041,731)	(2,768,818,906,792)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(91,297,244,999)	(66,641,206,411)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(89,166,658,138)	(41,631,275,319)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(14,361,088,822)	(2,074,249,345)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	563,193,360,865	34,750,764,790
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(402,984,664,165)	(267,507,786,441)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>438,932,811,563</b>	<b>13,642,936,732</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(86,755,614,041)	(165,022,894,191)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	141,533,498	50,490,510
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(168,021,248,491)	(359,668,692,288)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	170,281,576,505	350,659,441,850
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(15,100,400,000)	(3,700,000,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1,865,760,000	5,349,889,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	21,332,769,441	4,183,492,612
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(76,255,623,088)</b>	<b>(168,148,272,507)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	(1,661,100,000)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	2,135,993,566,902	1,978,588,457,542
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(2,384,340,780,415)	(1,695,873,627,490)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(64,866,107,800)	(12,689,360,421)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(313,213,321,313)</b>	<b>268,364,369,631</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>49,463,867,162</b>	<b>113,859,033,856</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>78,866,359,110</b>	<b>43,892,165,702</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(166,046,427)	976,848,808
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>2 128,164,179,845</b>	<b>158,728,048,366</b>

Kế toán trưởng



NGUYỄN VIỆT HƯNG

Giám đốc tài chính



LÊ THANH SƠN

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2011  
Tổng Giám đốc




NGUYỄN TRUNG CHÍNH

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2010 đến 31/12/2010

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC được chuyển đổi từ Công ty TNHH Máy Tính Truyền thông và được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/02/2007 và thay đổi lần cuối cùng (lần 04) vào ngày 21 tháng 12 năm 2009.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là công nghệ thông tin, viễn thông và kinh doanh điện tử.

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103015824 được thay đổi lần 04 ngày 21 tháng 12 năm 2009, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Tích hợp hệ thống, tư vấn đầu tư, cung cấp các giải pháp tổng thể và dịch vụ hạ tầng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử viễn thông và phát thanh truyền hình;
- Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp phần mềm và nội dung, xuất bản phần mềm; dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động liên quan đến cơ sở dữ liệu, gia công và xuất khẩu phần mềm;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán, bảo hành, bảo dưỡng và cho thuê các sản phẩm dịch vụ, thiết bị phục vụ ngành công nghệ thông tin, điện tử và phát thanh truyền hình, thiết bị bưu chính viễn thông, thiết bị văn phòng;
- Dịch vụ huấn luyện và đào tạo trong lĩnh vực công nghệ thông tin;
- Sản xuất, mua bán trang thiết bị y tế;
- Mua bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, thiết bị, vật tư phục vụ trong sản xuất, khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.
- Kinh doanh, đầu tư. Môi giới và quản lý bất động sản;
- Dịch vụ thuê và cho thuê nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi.

Trụ sở chính của Công ty tại Tòa nhà CMC Tower - Lô C1A - Cụm Tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nhỏ - Phường Dịch Vọng Hậu - Quận Cầu Giấy - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 720.000.000.000 VND (Bảy trăm hai mươi tỷ đồng).

Đến 31/12/2010 Công ty có các đơn vị thành viên sau:

#### Các đơn vị trực thuộc Công ty mẹ    Trụ sở

Văn phòng Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC    Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam,

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC    Số 134, Lê Hồng Phong, Phường 3, Quận 5, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam



Các công ty con	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2010	Tỷ lệ biểu quyết tại 31/12/2010
Công ty TNHH Máy tính CMS	Tầng 13, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Tầng 14, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC (CSI)	Tầng 15, 16, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
Công ty TNHH Phân phối CMC	Tầng 12, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông CMC	Tầng 15, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	93,04%	93,04%
Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	Tầng 13, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
Công ty TNHH CMC Blue France	Cộng Hòa Pháp	100%	100%
Các công ty liên kết đầu tư trực tiếp	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2010	Tỷ lệ biểu quyết tại 31/12/2010
Công ty liên doanh Segmanta – CMC	Tầng 13, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	50%	50%
Công ty NetNam	Hoàng Quốc Việt - Cầu Giấy - Hà Nội	43,8%	43,8%
Công ty liên kết đầu tư gián tiếp	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích của Công ty CP Dịch vụ Viễn thông CMC tại ngày 31/12/2010	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty CP Dịch vụ Viễn thông CMC tại ngày 31/12/2010
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC (Đầu tư gián tiếp qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông CMC)	Tầng 15, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	49%	49%

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND). Từ năm 2010, kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm.

MỘT SỐ CHỈ SỐ







Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

#### 2.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2.8. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### 2.9. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo nhóm hàng trên cơ sở phù hợp với quy trình, đặc điểm kinh doanh của từng Đơn vị, cụ thể:

- Hàng tồn kho chủ yếu là các loại thiết bị máy tính, thiết bị điện tử tại Công ty TNHH Máy tính CMS, Công ty TNHH Phân phối CMC dùng để lắp ráp, bán lẻ hoặc tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông CMC và Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC được ghi nhận theo phương pháp nhập trước xuất trước.
- Hàng hóa là các thiết bị, phần cứng máy tính tại Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC; phần mềm tại Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC và tại Văn phòng Công ty để bán theo đơn đặt hàng cho các dự án được ghi nhận theo phương pháp thực tế đích danh.

Giá trị sản phẩm dở dang là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa hoàn thành sản phẩm, đang trong giai đoạn hoàn thiện để bán, bao gồm:

- Chi phí sản xuất dở dang phần mềm đóng gói và phần mềm triển khai tại Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC. Trong đó, phần mềm đóng gói là phần mềm đã hoàn thiện từ các năm trước, các khoản chi phí phát sinh trong năm là các khoản chi phí nâng cấp phần mềm để tiếp tục bán cho các khách hàng hiện tại. Phần mềm triển khai là phần mềm đang trong giai đoạn lập trình, chưa hoàn thành để cung cấp cho khách hàng. Các khoản chi phí được kết chuyển vào giá vốn tương ứng với doanh thu đã ghi nhận.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC là các khoản chi phí phát sinh liên quan đến giai đoạn xây dựng, sản xuất phần mềm an ninh cho máy tính.

#### 2.10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là công trình xây dựng tòa nhà Trí Thức được ghi nhận tại từng thời điểm nghiệm thu giai đoạn với nhà thầu và theo giá trị trên hóa đơn do nhà thầu phát hành. Chi phí xây dựng cơ bản khác được ghi nhận theo giá trị thanh toán giữa các bên.

#### 2.11. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	3- 10 năm
- Phương tiện vận tải	5 -6 năm
- Thiết bị văn phòng	3- 5 năm

#### 2.12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Giá trị dự phòng trích lập cho các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn được giảm trừ trực tiếp vào giá gốc đầu tư chứng khoán và không trình bày tách biệt vào khoản mục dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán.

#### 2.13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### 2.14. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí thuê tài sản;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí triển khai dự án chờ phân bổ;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Chi phí khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa đủ chứng từ, hóa đơn được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.



## 2.16. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá” trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Đối với các công ty con, công ty liên kết, liên doanh đang trong quá trình xây dựng, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được ghi nhận vào tài khoản chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào thu nhập hoặc chi phí hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian không quá 5 năm.

## 2.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính. Riêng các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ được bù trừ với các khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm tài chính.

## 2.19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

## 2.20. Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC được lập tuân theo các quy định của chế độ kế toán và hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam như :

- Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp.
- Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con.
- Chuẩn mực kế toán số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào Công ty liên kết
- Chuẩn mực kế toán số 08 - Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh
- Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái
- Chuẩn mực kế toán số 11 - Hợp nhất kinh doanh
- Chuẩn mực kế toán số 21 - Trình bày báo cáo tài chính
- Chuẩn mực kế toán số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Ban hành tại các Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

- Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.



Các Công ty con, Công ty liên kết được hợp nhất vào Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2010 đến 31/12/2010 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC gồm:

<b>Các đơn vị trực thuộc Công ty mẹ</b>	<b>Trụ sở</b>	<b>Kỳ kế toán được hợp nhất</b>
Văn phòng Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	Từ 01/04/2010 đến 31/12/2010
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	Số 134, Lê Hồng Phong, Phường 3, Quận 5, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Từ 01/04/2010 đến 31/12/2010

<b>Các công ty con</b>	<b>Trụ sở</b>	<b>Kỳ kế toán được hợp nhất</b>
Công ty TNHH Máy tính CMS	Tầng 13, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	Từ 01/04/2010 đến 31/12/2010
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Tầng 14, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	Từ 01/04/2010 đến 31/12/2010
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC (CSI)	Tầng 15, 16, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	Từ 01/04/2010 đến 31/12/2010
Công ty TNHH Phân phối CMC	Tầng 12, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	Từ 01/04/2010 đến 31/12/2010
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông CMC	Tầng 15, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	Từ 01/04/2010 đến 31/12/2010
Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	Tầng 13, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	Từ 01/04/2010 đến 31/12/2010
Công ty TNHH CMC Blue France	Cộng Hòa Pháp	Từ 01/04/2010 đến 31/12/2010

<b>Các công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>Trụ sở</b>	<b>Kỳ kế toán được hợp nhất</b>
Công ty liên doanh Segmanta – CMC	Tầng 13, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	Từ 01/04/2010 đến 31/12/2010
Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật với Công ty Hanel	Khu công nghiệp Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội, Việt Nam	Từ 01/04/2010 đến 31/12/2010
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC (Đầu tư gián tiếp qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông CMC)	Tầng 15, Tòa nhà CMC Tower, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	Từ 01/04/2010 đến 31/12/2010

11/11/2010



2 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010	01/04/2010
	VND	VND
Tiền mặt	5,319,543,130	5,540,874,354
Tiền gửi ngân hàng	122,844,636,715	73,325,484,756
	<b><u>128,164,179,845</u></b>	<b><u>78,866,359,110</u></b>

3 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2010	01/04/2010
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	1,912,335,000
Đầu tư ngắn hạn khác	94,405,225,000	6,076,405,000
	<b><u>94,405,225,000</u></b>	<b><u>7,988,740,000</u></b>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/04/2010
	VND	VND
Phải thu về lãi cho vay	-	8,095,168,059
Tiền tại tài khoản tạm giữ liên doanh Dự án Hạ tầng Kỹ thuật	1,136,451,002	3,650,111,000
Phải thu khác	32,064,682,979	36,368,272,145
	<b><u>33,201,133,981</u></b>	<b><u>48,113,551,204</u></b>

5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2010	01/04/2010
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(626,666,884)	(574,825,723)
	<b><u>(626,666,884)</u></b>	<b><u>(574,825,723)</u></b>

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010	01/04/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	7,000,000	8,370,341,015
Nguyên liệu, vật liệu	34,321,878,260	53,280,855,235
Công cụ, dụng cụ	2,948,614,584	3,177,851,152
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24,516,548,880	23,793,865,797
Thành phẩm	20,037,039,096	52,873,204,956
Hàng hóa	255,950,152,847	408,844,602,049
Hàng gửi đi bán	20,514,249,391	140,978,432,263
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(211,224,701)	(218,385,230)
	<b><u>358,084,258,357</u></b>	<b><u>691,100,767,237</u></b>

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2010	01/04/2010
--	------------	------------

	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	28,883,873	78,743,827
Chi phí thiết kế website	-	110,874,000
Chi phí nhà máy chờ phân bổ	-	505,042,523
Chi phí thực hiện hợp đồng	4,982,016,074	259,340,115
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	399,596,465
Chi phí thuê nhà	418,791,720	171,636,750
Chi phí thuê chỗ đặt máy chủ	90,000,000	42,988,730
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,683,040,067	963,646,531
	<b>7,202,731,734</b>	<b>2,531,868,941</b>
<b>8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC</b>		
	31/12/2010	01/04/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3,367,516,086	311,268,471
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	270,824,418	1,954,904,657
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Các loại thuế khác	272,425,740	3,000,000
	<b>3,910,766,244</b>	<b>2,269,173,128</b>
<b>9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>		
	31/12/2010	01/04/2010
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	653,520,014
Tạm ứng	22,087,900,160	20,363,665,772
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,045,418,013	3,234,653,053
	<b>24,133,318,173</b>	<b>24,251,838,839</b>
<b>10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH</b>		
Xem chi tiết Phụ lục 1		
<b>11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH</b>		
Xem chi tiết Phụ lục 2		
<b>12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG</b>		
	31/12/2010	01/04/2010
	VND	VND
Xây dựng Tòa nhà tri thức	285,937,476,032	239,761,958,779
Nhà máy sản xuất máy tính CMS	268,925,813	268,925,813
Xây dựng trung tâm chăm sóc khách hàng tại Sài Đồng	3,409,647,971	7,476,679,163
Dự án DC - Khu công nghệ cao	8,626,637,546	10,995,636
Dự án PreISP	-	828,026,528

Dự án: Point to Point	381,028,496	381,028,496
Dự án ERP	16,475,221,316	288,542,409
Xây dựng nhà trạm Thành phố Hồ Chí Minh	5,208,298,367	1,377,033,150
Tiền thuê đất dài hạn khu Hanel thực hiện dự án Khu Công viên Công nghệ thông tin Hà Nội	-	3,428,509,090
Các dự án khác đang triển khai	3,180,304,224	16,123,000
	<b><u>323,487,539,765</u></b>	<b><u>253,837,822,064</u></b>
<b>13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>		
	31/12/2010	01/04/2010
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>27,970,160,888</b>	<b>25,316,147,425</b>
- Công ty liên doanh Segmanta CMC	4,018,847,362	1,820,355,210
- Công ty Net Nam	5,525,136,000	5,525,136,000
- Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	18,426,177,526	17,970,656,215
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>151,236,417,400</b>	<b>151,236,417,400</b>
- Góp vốn vào Công ty Vijasgate	627,044,400	627,044,400
- Đầu tư trái phiếu	109,373,000	109,373,000
- Đại học quốc tế Bắc Hà	2,000,000,000	2,000,000,000
- Góp vốn vào Ngân hàng Bảo Việt	148,500,000,000	148,500,000,000
	<b><u>179,206,578,288</u></b>	<b><u>176,552,564,825</u></b>
<b>14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN</b>		
	31/12/2010	01/04/2010
	VND	VND
Chi phí thành lập doanh nghiệp		188,653,901
Chi phí triển khai Dự án chờ phân bổ	13,359,653,996	9,351,015,642
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3,685,236,875	1,945,546,724
Chi phí trả trước dài hạn khác	4,582,421,831	4,370,787,719
	<b><u>21,627,312,702</u></b>	<b><u>15,856,003,986</u></b>
<b>15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN</b>		
	31/12/2010	01/04/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	858,169,823,422	1,108,503,362,383
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	968,330,592
	<b><u>858,169,823,422</u></b>	<b><u>1,109,471,692,975</u></b>
<b>16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC</b>		
	31/12/2010	01/04/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	15,570,582,488	20,563,887,385
Thuế xuất, nhập khẩu	4,136,602,983	6,833,781,913
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25,222,537,827	18,319,050,446
Thuế thu nhập cá nhân	450,954,531	816,905,779



Các loại thuế khác	(420,569,944)	20,057,436
	<b>44,960,107,885</b>	<b>46,553,682,959</b>
<b>17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>		
	31/12/2010	01/04/2010
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	383,388,031	1,098,646,652
Chi phí phải trả khác	16,322,150,558	10,014,864,457
	<b>16,705,538,589</b>	<b>11,113,511,109</b>
<b>18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC</b>		
	31/12/2010	01/04/2010
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	270,160,160
Kinh phí công đoàn	2,019,524,290	1,460,513,522
Bảo hiểm xã hội	552,585,407	1,320,073,051
Bảo hiểm y tế	131,756,191	315,227,764
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	8,000,000
Bảo hiểm thất nghiệp	39,870,949	226,007,313
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8,477,415,612	14,898,054,638
	<b>11,221,152,449</b>	<b>18,498,036,448</b>
<b>19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC</b>		
	31/12/2010	01/04/2010
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4,289,027,691	1,153,204,245
	<b>4,289,027,691</b>	<b>1,153,204,245</b>
<b>20 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN</b>		
	31/12/2010	01/04/2010
	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>241,535,315,013</b>	<b>238,166,214,520</b>
Vay ngân hàng	144,335,315,076	138,556,664,520
Vay đối tượng khác	97,199,999,937	99,609,550,000
	<b>241,535,315,013</b>	<b>238,166,214,520</b>
<b>21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
<b>a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu</b>		
Xem chi tiết Phụ lục 3.		
<b>b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		
	Từ 01/04/2010	Từ 01/04/2009
	đến 31/12/2010	đến 31/12/2009
	VND	VND

Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	635,362,670,000	635,362,670,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	635,362,670,000	635,362,670,000
<b>c) Cổ phiếu</b>		
	31/12/2010	01/04/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63,536,267	63,536,267
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63,536,267	63,536,267
- Cổ phiếu phổ thông	63,536,267	63,536,267
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	99,259	178,369
- Cổ phiếu phổ thông	99,259	178,369
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63,437,008	63,357,898
- Cổ phiếu phổ thông	63,437,008	63,357,898
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		
<b>22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	Từ 01/04/2010 đến 31/12/2010	Từ 01/04/2009 đến 31/12/2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,991,637,060,265	2,981,425,959,276
	<b>2,991,637,060,265</b>	<b>2,981,425,959,276</b>
<b>23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>	Từ 01/04/2010 đến 31/12/2010	Từ 01/04/2009 đến 31/12/2009
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại/Chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán	123,759,209,851	68,216,306,311
	<b>123,759,209,851</b>	<b>68,216,306,311</b>
<b>24 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	Từ 01/04/2010 đến 31/12/2010	Từ 01/04/2009 đến 31/12/2009
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,867,877,850,414	2,913,209,652,965
	<b>2,867,877,850,414</b>	<b>2,913,209,652,965</b>
<b>25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	Từ 01/04/2010 đến 31/12/2010	Từ 01/04/2009 đến 31/12/2009
	VND	VND



Giá vốn của hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	2,541,197,217,138	2,556,464,303,920
	<b><u>2,541,197,217,138</u></b>	<b><u>2,556,464,303,920</u></b>
<b>26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
	Từ 01/04/2010 đến 31/12/2010	Từ 01/04/2009 đến 31/12/2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay và khác	19,432,797,770	10,295,586,057
	<b><u>19,432,797,770</u></b>	<b><u>10,295,586,057</u></b>
<b>27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
	Từ 01/04/2010 đến 31/12/2010	Từ 01/04/2009 đến 31/12/2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	88,038,374,793	38,804,002,224
Chi phí tài chính khác	15,243,237,183	14,581,442,385
	<b><u>103,281,611,976</u></b>	<b><u>53,385,444,609</u></b>

Kế toán trưởng



NGUYỄN VIỆT HÙNG

Giám đốc tài chính



LÊ THANH SƠN

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám đốc



NGUYỄN TRUNG CHÍNH

PHỤ LỤC

**Phụ lục I : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	1,137,914,745	51,460,525,257	4,748,951,606	10,771,253,382	169,618,988	68,288,263,978
Số tăng trong kỳ	-	5,716,909,468	559,808,637	3,097,765,107	664,840,197	10,039,323,409
- Mua trong kỳ	-	1,810,098,326	559,808,637	2,961,036,497	457,585,197	5,788,528,657
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	1,081,502,293	-	-	207,255,000	1,288,757,293
- Tăng khác	-	2,825,308,849	-	136,728,610	-	2,962,037,459
Số giảm trong kỳ	-	(2,911,448,747)	-	(156,188,827)	-	(3,067,637,574)
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(515,888,654)	-	-	-	(515,888,654)
- Giảm khác	-	(2,395,560,093)	-	(156,188,827)	-	(2,551,748,920)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1,137,914,745</b>	<b>54,265,985,978</b>	<b>5,308,760,243</b>	<b>13,712,829,662</b>	<b>834,459,185</b>	<b>75,259,949,813</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	138,011,733	11,357,401,316	2,808,942,927	7,806,284,554	50,904,667	22,161,545,197
Số tăng trong kỳ	128,043,162	5,068,936,750	370,252,543	1,619,492,822	90,091,174	7,276,816,451
- Khấu hao trong kỳ	-	5,068,936,750	370,252,543	1,619,492,822	90,091,174	7,148,773,289
- Tăng khác	128,043,162	-	-	-	-	128,043,162
Số giảm trong kỳ	-	(729,786,461)	-	348,342	-	(729,438,119)
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(710,931,539)	-	-	-	(710,931,539)
- Giảm khác	-	(18,854,922)	-	348,342	-	(18,506,580)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>266,054,895</b>	<b>15,696,551,605</b>	<b>3,179,195,470</b>	<b>9,426,125,718</b>	<b>140,995,841</b>	<b>28,708,923,529</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	999,903,012	40,103,123,941	1,940,008,679	2,964,968,828	118,714,321	46,126,718,781
Tại ngày cuối kỳ	871,859,850	38,569,434,373	2,129,564,773	4,286,703,944	693,463,344	46,551,026,284



**Phụ lục 3 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ		407,086,545	380,848,685	118,928,000	906,863,230
Số tăng trong kỳ			637,900,000	474,973,552	1,112,873,552
- <i>Mua trong kỳ</i>			637,900,000	125,150,000	763,050,000
- <i>Tặng khác</i>				349,823,552	349,823,552
Số giảm trong kỳ					
<b>Số dư cuối kỳ</b>		<b>407,086,545</b>	<b>1,018,748,685</b>	<b>593,901,552</b>	<b>2,019,736,782</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ		63,858,721	124,814,053	22,557,693	211,230,467
Số tăng trong kỳ		30,531,501	94,533,209	68,916,228	193,980,938
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>		30,531,501	94,533,209	68,916,228	193,980,938
Số giảm trong kỳ					
<b>Số cuối kỳ</b>		<b>94,390,222</b>	<b>219,347,262</b>	<b>91,473,921</b>	<b>405,211,405</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ		343,227,824	256,034,632	96,370,307	695,632,763
Tại ngày cuối kỳ		<b>312,696,323</b>	<b>799,401,423</b>	<b>502,427,631</b>	<b>1,614,525,377</b>

**Phụ lục 4 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của		Thặng dư vốn cổ		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch tỷ giá		Lợi nhuận		Cộng
	CSH	VND	phần	VND	VND	VND	hối đoái	VND	chưa phân phối	VND	
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>635,362,670,000</b>	<b>635,362,670,000</b>	<b>14,729,660,000</b>	<b>14,729,660,000</b>	<b>(1,802,380,000)</b>	<b>(1,802,380,000)</b>	<b>2,070,073,763</b>	<b>2,070,073,763</b>	<b>84,573,161,634</b>	<b>84,573,161,634</b>	<b>734,933,185,397</b>
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	59,060,331,827	59,060,331,827	59,060,331,827
Tăng khác	-	-	165,852,634	165,852,634	799,389,366	799,389,366	1,344,917,401	1,344,917,401	-	-	2,310,159,401
Tăng do Hợp nhất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(64,866,107,800)	(64,866,107,800)	(64,866,107,800)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(3,504,797,822)	(3,504,797,822)	(6,593,658,773)	(6,593,658,773)	(10,098,456,595)
Giảm do Hợp nhất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>635,362,670,000</b>	<b>635,362,670,000</b>	<b>14,895,512,634</b>	<b>14,895,512,634</b>	<b>(1,002,990,634)</b>	<b>(1,002,990,634)</b>	<b>(89,806,658)</b>	<b>(89,806,658)</b>	<b>72,173,726,888</b>	<b>72,173,726,888</b>	<b>721,339,112,230</b>

